

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Số: 353 /UBND-ĐT

Về áp dụng định mức, đơn giá, định mức tỷ lệ chi phí quản lý chung, định mức tỷ lệ thu nhập chịu thuế tính trước và hệ số điều chỉnh tiền lương tăng thêm trong chi phí dịch vụ sự nghiệp công thoát nước đô thị, chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2026

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân Thành phố;
- Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu;
- Lực lượng Thanh niên xung phong Thành phố;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Công văn số 908/SXD-HTKT ngày 10 tháng 01 năm 2026 về áp dụng định mức, đơn giá, định mức tỷ lệ chi phí quản lý chung, định mức tỷ lệ thu nhập chịu thuế tính trước và hệ số điều chỉnh tiền lương tăng thêm trong chi phí dịch vụ sự nghiệp công thoát nước đô thị, chiếu sáng đô thị, cây xanh đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố có ý kiến chỉ đạo như sau:

Trong thời gian chờ thực hiện rà soát, điều chỉnh các bộ định mức, đơn giá để phục vụ công tác xác định chi phí sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật (thoát nước đô thị, chiếu sáng đô thị và công viên cây xanh) trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh sau sáp nhập, các đơn vị thực hiện theo các quy định như sau:

**1. Về định mức dự toán (được ban hành bằng các Văn bản quy phạm pháp luật):**

- Đối với các hạng mục công việc có định mức ban hành theo quy định của Bộ và Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: thì áp dụng theo bộ định mức do Bộ ban hành, đồng thời rà soát nếu định mức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành thấp hơn định mức do Bộ ban hành thì áp dụng theo định mức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành.

- Đối với các hạng mục công việc chưa có trong bộ định mức do Bộ ban hành thì áp dụng định mức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành, Cụ thể:

+ Bộ định mức dự toán công tác bảo dưỡng, duy trì một số lĩnh vực dịch vụ công ích trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh tại Quyết định số 3025/QĐ-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh



(trong đó, bao gồm lĩnh vực thoát nước, chiếu sáng và công viên cây xanh, đường bộ);

+ Bộ định mức, đơn giá công tác vận hành, bảo dưỡng Nhà máy xử lý nước thải Bình Hưng, trạm bơm Đồng Điều và hệ thống tuyến cống thu gom tại Quyết định số 6000/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố;

+ Bộ định mức kinh tế kỹ thuật công tác Quản lý, vận hành và bảo dưỡng trạm xử lý nước thải khu tái định cư 17,3ha, phường Bình Khánh, thành phố Thủ Đức tại Quyết định số 4804/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố;

+ Bộ định mức kinh tế kỹ thuật công tác Quản lý, vận hành và bảo dưỡng trạm xử lý nước thải khu tái định cư 17,3ha, phường Bình Khánh, thành phố Thủ Đức tại Quyết định số 4804/QĐ-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố;

+ Bộ định mức dịch vụ công ích đô thị đặc thù trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành theo Quyết định số 3702/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương (trong đó, bao gồm lĩnh vực thoát nước, chiếu sáng và công viên cây xanh);

+ Bộ định mức dự toán vận hành và xử lý nước thải sinh hoạt tại nhà máy Xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành theo Quyết định số 1383/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương (trong đó, bao gồm lĩnh vực thoát nước, chiếu sáng và công viên cây xanh);

+ Bộ định mức dự toán và định mức chi phí một số dịch vụ công trong lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành theo Quyết định số 18/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (trong đó, bao gồm lĩnh vực thoát nước, chiếu sáng và công viên cây xanh).

## **2. Về đơn giá (được ban hành bằng các Văn bản hành chính cá biệt):**

- Đối với các hạng mục công việc áp dụng định mức ban hành theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng: áp dụng đơn giá nhân công và máy thi công theo Quyết định của Sở Xây dựng về công bố đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn thành phố.

- Đối với các hạng mục công việc áp dụng định mức ban hành theo Quyết định số 37/QĐ-BXD, Quyết định số 38/QĐ-BXD và Quyết định số 39/QĐ-BXD ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Bộ Xây dựng: áp dụng giá nhân



công, giá ca máy trong bộ đơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành, cụ thể như sau:

- + Chi phí vật liệu để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác bằng mức hao phí vật liệu tại bộ định mức ban hành theo Quyết định số 37/QĐ-BXD, Quyết định số 38/QĐ-BXD và Quyết định số 39/QĐ-BXD ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Bộ Xây dựng nhân với giá vật liệu trước thuế tại thời điểm lập dự toán;

- + Chi phí nhân công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác bằng mức hao phí nhân công tại bộ định mức ban hành theo Quyết định số 37/QĐ-BXD, Quyết định số 38/QĐ-BXD và Quyết định số 39/QĐ-BXD ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Bộ Xây dựng nhân với giá nhân công tại bảng giá nhân công trong bộ đơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành tương ứng theo từng lĩnh vực phù hợp;

- + Chi phí máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác bằng mức hao phí máy thi công tại bộ định mức ban hành theo Quyết định số 37/QĐ-BXD, Quyết định số 38/QĐ-BXD và Quyết định số 39/QĐ-BXD ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Bộ Xây dựng nhân với giá ca máy trong bộ đơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành tương ứng theo từng lĩnh vực phù hợp;

- Đối với hạng mục công việc áp dụng định mức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành: áp dụng đơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành. Cụ thể:

- + Văn bản số 6516/UBND-ĐTMT ngày 20 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố về định mức đơn giá công tác vận hành và bảo dưỡng nhà máy xử lý nước thải Bình Hưng Hòa;

- + Văn bản số 6550/UBND-ĐTMT ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về mức lương cho nhân viên trong công tác quản lý, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng các nhà máy xử lý nước thải, các trạm bơm và công kiểm soát triều tại Thành phố Hồ Chí Minh;

- + Bộ đơn giá dự toán duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh ban hành theo Quyết định số 998/QĐ-UBND ngày 10 tháng 03 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

- + Bộ đơn giá dự toán công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị và tín hiệu giao thông trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành theo Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 10 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Thành phố;

- + Bộ đơn giá dự toán chuyên ngành công viên cây xanh trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh ban hành theo Quyết định số 2528/QĐ-UBND ngày 14 tháng 06 năm 2019 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

- + Bộ đơn giá Dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Bình Dương ban hành theo Quyết định số 1636/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2016 của



Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương (trong đó, bao gồm lĩnh vực thoát nước, chiếu sáng và công viên cây xanh);

+ Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị đặc thù trên địa bàn tỉnh Bình Dương (sửa đổi, & bổ sung) ban hành theo Quyết định số 3735/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương (trong đó, bao gồm lĩnh vực thoát nước, chiếu sáng và công viên cây xanh);

+ Bộ đơn giá dịch vụ công trong lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật do ngành xây dựng quản lý trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành theo Quyết định số 2762/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2024 của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (trong đó, bao gồm lĩnh vực thoát nước, chiếu sáng và công viên cây xanh);

+ Bộ đơn giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu: Quyết định số 3005/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc ban hành bộ đơn giá xây dựng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**3. Định mức tỷ lệ chi phí quản lý chung và định mức tỷ lệ thu nhập chịu thuế tính trước (được ban hành bằng các Văn bản hành chính cá biệt):**

**3.1. Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh trước sáp nhập:**

**3.1.1.. Định mức tỷ lệ chi phí quản lý chung**

TT	Loại sản phẩm, dịch vụ công	Tỷ lệ trên chi phí nhân công trực tiếp	Tỷ lệ trên chi phí trực tiếp	Tỷ lệ trên chi phí sử dụng xe máy và thiết bị
1	Dịch vụ cây xanh đô thị	45%		4% đối với trường hợp có chi phí sử dụng xe máy và thiết bị >60% chi phí trực tiếp
2	Dịch vụ chiếu sáng đô thị	45%		

**3.1.2. Định mức tỷ lệ chi phí sản xuất chung**

TT	Loại sản phẩm, dịch vụ công	Tỷ lệ trên chi phí nhân công trực tiếp	Tỷ lệ trên chi phí trực tiếp
1	Dịch vụ duy trì hệ thống thoát nước	25%	
2	Dịch vụ xử lý nước thải		15%



3.1.3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

TT	Loại sản phẩm, dịch vụ công	Tỷ lệ trên chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung
1	Dịch vụ duy trì hệ thống thoát nước	5%
2	Dịch vụ xử lý nước thải	5%

3.1.4. Định mức tỷ lệ thu nhập chịu thuế tính trước

TT	Loại sản phẩm, dịch vụ công	Tỷ lệ
1	Dịch vụ cây xanh đô thị	4,5%
2	Dịch vụ chiếu sáng đô thị	4,5%
3	Dịch vụ duy trì hệ thống thoát nước	4,5%
4	Dịch vụ xử lý nước thải	4,5%

3.2. Khu vực Bình Dương:

3.2.1. Định mức tỷ lệ chi phí quản lý chung

TT	Loại sản phẩm, dịch vụ công	Tỷ lệ trên chi phí nhân công trực tiếp			Tỷ lệ trên chi phí sử dụng xe máy và thiết bị
		Loại đô thị			
		I	II	III÷V	
1	Dịch vụ cây xanh đô thị	43%	42%	40%	≤2,5% đối với trường hợp có chi phí sử dụng xe máy và thiết bị >60% chi phí trực tiếp
2	Dịch vụ chiếu sáng đô thị	45%	43%	40%	

3.2.2. Định mức tỷ lệ chi phí sản xuất chung

TT	Loại sản phẩm, dịch vụ công	Tỷ lệ trên chi phí nhân công trực tiếp	Tỷ lệ trên chi phí trực tiếp
1	Dịch vụ duy trì hệ thống thoát nước	25%	
2	Dịch vụ xử lý nước thải		15%

3.2.3 Chi phí quản lý doanh nghiệp

TT	Loại sản phẩm, dịch vụ công	Tỷ lệ trên chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung
1	Dịch vụ duy trì hệ thống thoát nước	5%
2	Dịch vụ xử lý nước thải	5%

3.2.4. Định mức tỷ lệ thu nhập chịu thuế tính trước

TT	Loại sản phẩm, dịch vụ công	Tỷ lệ
1	Dịch vụ cây xanh đô thị	5%
2	Dịch vụ chiếu sáng đô thị	5%
3	Dịch vụ duy trì hệ thống thoát nước	4,5%
4	Dịch vụ xử lý nước thải	4,5%

3.3. Khu vực Bà Rịa – Vũng Tàu

3.3.1. Định mức tỷ lệ chi phí quản lý chung

TT	Loại sản phẩm, dịch vụ công	Tỷ lệ trên chi phí nhân công trực tiếp			Tỷ lệ trên chi phí sử dụng xe máy và thiết bị
		Loại đô thị			
		I (thành phố Vũng Tàu)	II	III÷V	
1	Dịch vụ cây xanh đô thị	≤25%	≤20%	≤20%	4% đối với trường hợp có chi phí sử dụng xe máy và thiết bị >60% chi phí trực tiếp
2	Dịch vụ chiếu sáng đô thị	≤25%	≤20%	≤20%	

3.3.2. Định mức tỷ lệ chi phí sản xuất chung

TT	Loại sản phẩm, dịch vụ công	Tỷ lệ trên chi phí nhân công trực tiếp	Tỷ lệ trên chi phí trực tiếp
1	Dịch vụ duy trì hệ thống thoát nước	25%	



TT	Loại sản phẩm, dịch vụ công	Tỷ lệ trên chi phí nhân công trực tiếp	Tỷ lệ trên chi phí trực tiếp
2	Dịch vụ xử lý nước thải		15%

**3.3.3. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

TT	Loại sản phẩm, dịch vụ công	Tỷ lệ trên chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung
1	Dịch vụ duy trì hệ thống thoát nước	5%
2	Dịch vụ xử lý nước thải	5%

**3.3.4. Định mức tỷ lệ thu nhập chịu thuế tính trước**

TT	Loại sản phẩm, dịch vụ công	Tỷ lệ
1	Dịch vụ cây xanh đô thị	4%
2	Dịch vụ chiếu sáng đô thị	4%
3	Dịch vụ duy trì hệ thống thoát nước	4,5%
4	Dịch vụ xử lý nước thải	4,5%

**4. Về hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương (được ban hành bằng các Văn bản hành chính cá biệt):**

- Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh trước sáp nhập: áp dụng theo quy định tại Quyết định 964/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2022 và Quyết định số 1053/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.
- Khu vực Bà Rịa – Vũng Tàu: áp dụng theo quy định tại Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và mức lương theo Quyết định số 2762/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2024 của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
- Khu vực Bình Dương: áp dụng mức lương và hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương theo quy định tại Công văn số 6475/UBND-KT ngày 31 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

**5. Giao Sở Xây dựng bổ sung công tác rà soát các bộ định mức của Bộ Xây dựng ban hành tại Quyết định số 37/QĐ-BXD, Quyết định số 38/QĐ-BXD và Quyết định số 39/QĐ-BXD ngày 17 tháng 01 năm 2025 và các bộ định mức, đơn**



giá do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương, Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ban hành để xây dựng các bộ định mức, đơn giá lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật (thoát nước, chiếu sáng và công viên cây xanh) trình Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành để áp dụng thống nhất trên địa bàn Thành phố sau sáp nhập.

6. Giao các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu và các đơn vị liên quan phối hợp, thực hiện rà soát định mức, đơn giá, định mức tỷ lệ chi phí quản lý chung và định mức tỷ lệ thu nhập chịu thuế tính trước theo đề nghị của Sở Xây dựng.

7. Đối với các khối lượng đã được ký hợp đồng trước ngày 01 tháng 7 năm 2025, tiếp tục thực hiện theo các điều khoản hợp đồng và giá hợp đồng đã ký./.

**Nơi nhận :**

- Như trên;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: CVP, các PCVP;
- Phòng ĐT, DA, KT;
- Lưu: VT, (ĐT-B).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Bùi Xuân Cường**



UBND ĐẶC KHU CÔN ĐÀO  
BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG  
VÀ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Côn Đảo, ngày 6 tháng 10 năm 2025

BIÊN BẢN  
V/v Thống nhất khối lượng cây xanh đô thị trong các Công viên, tuyến đường  
thuộc đặc khu Côn Đảo năm 2026.

Căn cứ hiện trạng thực tế cây xanh đô thị cây xanh đô thị trong các Công viên, tuyến đường thuộc đặc khu Côn Đảo tính đến tháng 09 năm 2025.  
Hôm nay, ngày 6 tháng 10 năm 2025, Tại Ban QLDA Đầu tư xây dựng và Phát triển Quỹ Đất đặc khu Côn Đảo, chúng tôi gồm:

A. Thành phần tham gia:

1. Đại diện: Ban QLDA Đầu tư xây dựng và Phát triển Quỹ Đất đặc khu Côn Đảo:

- Ông: Bùi Đặng Tuấn Anh Chức vụ: Quyền Giám đốc
- Ông: Nguyễn Trung Tín Chức vụ: Chuyên viên

2. Đại diện phòng Kinh Tế:

- Ông: Phạm Ngọc Nhơn Chức vụ: Trưởng phòng
- Ông: Ngô Văn Định Chức vụ: Chuyên viên

Cùng tiến hành xác định kiểm kê khối lượng cây xanh đô thị tại các Công viên, tuyến đường thuộc đặc khu Côn Đảo tính đến tháng 09 năm 2025, cụ thể như sau:

B. Khối lượng:

STT	Tên hoa viên, công viên	Tổng diện tích màng xanh (m2)	Thảm cỏ (m2)			Cây đường viên (m2)	Bồn hoa (m2)	Lá màu (m2)	Diện tích đường đi nội bộ (m2)	Xén Lề (mđ)	Cây mới trồng	Cây xanh (cây)			Cây cảnh (cây)	Duy trì cây cảnh tạo hình và cây cảnh ra hoa (cây)	Cây dây leo (cây)	Chậu cảnh (chậu)	Nhà vệ sinh (khu)	Ghi chú
			Cỏ Lá Gừng	Cỏ Nhung	Cỏ Hoa Vàng							L1	L2	L3						
1	2	3=4+...+9	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
1	Khối lượng cây xanh, thảm cỏ tại các tuyến đường, công viên	153,240.29	33,966.15	9,747.17	101,517.52	798.40	5,270.12	1,940.94	30,705.42	52,449.76	2,948	5,437	1,963	247	202	4,651	341	0	3	
	Tưới bằng Bơm điện	134,095.40	32,321.03	9,440.89	87,147.71	453.56	2,975.52	1,756.69			691				183	2,993	310			
1	Công viên đường Song Hành	6,472.50	1,108.90	1,014.00	4,108.35	200.38	40.88	0.00	2,424.15	2,374.30		28	57	2	64	294				
2	Công viên N8	2,422.48	2,422.48							447.00		23	3	0	17	62				
3	Công viên Nguyễn Đức Thuận	3,866.37	3,305.98			16.60	501.51	42.29	1,577.00	908.50	15	67	49	9	0	94				
4	Công viên Nguyễn Huệ	582.70		382.00			200.70		895.13	212.50	8	0	0	1	0	1				



STT	Tên hoa viên , công viên	Tổng diện tích máng xanh (m2)	Thảm cỏ (m2)			Cây đường viên (m2)	Bồn hoa (m2)	Lá màu (m2)	Diện tích đường đi nội bộ (m2)	Xén Lề (mđ)	Cây mới trồng	Cây xanh (cây)			Cây cảnh (cây)	Duy trì cây cảnh tạo hình và cây cảnh ra hoa (cây)	Cây dây leo (cây)	Chậu cảnh (chậu)	Nhà vệ sinh (khu)	Ghi chú
			Cỏ Lá Gừng	Cỏ Nhung	Cỏ Hoa Vàng							L1	L2	L3						
1	2	3=4+...+9	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
5	Công viên Phạm Văn Đồng	3,343.60		3,090.40		104.70	148.50		1,166.40	1,220.00	13	42	31	23		4			1	
6	Công Viên Tôn Đức Thắng	2,137.10	1,821.30			95.90	161.30	58.60	828.30	1,075.00	55	6	8	3		51				Diện tích hồ phun 4,5m2; 28 béc phun; 01 máy phun
7	Công viên trước TTVH (GĐ 1)	1,987.06	1,917.38			24.68		45.00	364.70	280.63		54	26	2		0				
8	Công viên trước TTVH (GĐ 2)	3,199.12		2,949.33		11.30	238.49		2,882.00	604.84										
9	Công viên trước TTVH (GĐ 3)	749.30		611.00			138.30		1,061.40	259.63	40					19				Diện tích lòng hồ 1,047 m2
10	Công viên Võ Thị Sáu	3,651.10	3,389.60				252.50	9.00	2,951.80	1,934.00	5	14	65	5	54	72			1	Diện tích hồ phun 37,7 m2; 5 béc phun; 02 máy phun
11	Hoa viên Lê Hồng Phong	1,479.80		1,249.00			230.80		414.06	210.00		5	17	0			310			
12	Hồ Quang Trung	72,763.00	15,093.00	0.00	57,670.00		0.00	0.00	10,803.48	22,200.00		730	0	0	48	2,358				
13	Hồ Quang Trung (GĐ 2)	3,932.31	3,262.40	23.01			233.80	413.10	3,337.00	2,090.05		103				38			1	
14	Đường Tôn Đức Thắng (UB, ĐU)	245.76		122.15	71.56		52.05			273.20						4				
15	Hồ An hải	24,512.50			24,373.00		139.50			8,542.00	555									
16	HV Mũi Lò Vôi	2,750.70			924.80		637.20	1,188.70	2,000.00	540.00										Khối lượng phát sinh
	<b>Tưới bằng xe Bồn</b>	<b>19,144.90</b>	<b>1,645.12</b>	<b>306.28</b>	<b>14,369.81</b>	<b>344.84</b>	<b>2,294.60</b>	<b>184.25</b>			<b>2,257</b>				<b>19</b>	<b>1,658</b>	<b>31</b>			
14	Công viên đường Song Hành	831.60			680.75	138.60		12.25							4	35				
15	Đ. Hà Huy Giáp											142	38	0						
16	Đ. Lê Đức Thọ	1,164.30			1,164.30					536.60		0	9	10						
17	Đ. Lê Hồng Phong	1,230.44		53.48		18.40	1,158.56			92.00		111	59	0		30				
18	Đ. Nguyễn An Ninh	1,585.73	1,232.12		353.61					812.38		89	33	11	15	43				
19	Đ. Nguyễn Huệ	688.14			503.14	18.00	29.00	138.00		328.25		76	32	5		39	31			
20	Đ. Tôn Đức Thắng	2,095.17	104.00	252.80	1,577.65	160.72				2,228.90		30	45	32		42				01 máy phun và 09 béc phun
21	Đ. Trần Phú	82.48			73.36	9.12				77.40		92	157	11	0					
22	Đ. Đặng Xuân Thiều											6	1	0						
23	Đ. Dương Văn Mạnh											1	7	0						
24	Đ. Hồ Thanh Tông											47	97	0						
25	Đ. Hoàng Quốc Việt											144	79	3						
26	Đ. Lê Duẩn											13	42	14						
27	Đ. Lê Thanh Nghị (N9B)											9	3	0						
28	Đ. Lê Văn Lương											29	61	0						
29	Đ. Lê Văn Việt											7	36	32						



STT	Tên hoa viên , công viên	Tổng diện tích mảng xanh (m2)	Thảm cỏ (m2)			Cây đường viên (m2)	Bồn hoa (m2)	Lá màu (m2)	Diện tích đường đi nội bộ (m2)	Xen Lè (mđ)	Cây mới trồng	Cây xanh (cây)			Cây cảnh (cây)	Duy trì cây cảnh tạo hình và cây cảnh ra hoa (cây)	Cây đầy leo (cây)	Chậu cảnh (chậu)	Nhà vệ sinh (khu)	Ghi chú
			Cỏ Lá Gừng	Cỏ Nhung	Cỏ Hoa Vàng							L1	L2	L3						
1	2	3=4+...+9	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
30	Đ. Lương Thế Trân											101	15	0						
31	Đ. Ngô Gia Tự											50	41	0						
32	Đ. Nguyễn Bính (N9A)											7	2	0						
33	Đ. Nguyễn Đức Thuận											0	27	6						
34	Đ. Nguyễn Duy Trinh											23	67	1						
35	Đ. Nguyễn Hữu Tiến (Lò Bánh mì)											10	14	0						
36	Đ. Nguyễn Thị Minh Khai											41	56	1						
37	Đ. Nguyễn Văn Linh											419	229	26						
38	Đ. Nguyễn Văn Tiếp											6	1	0						
39	Đ. Nguyễn Văn Trỗi											32	60	0						
40	Đ. Phạm Hùng											27	80	0						
41	Đ. Phạm Văn Đồng											176	186	41						
42	Đ. Tô Hiệu											4	27	2						
43	Đ. Trần Văn Thời											63	2	0						
44	Đ. Trần Xuân Độ											5	1	0						
45	Đ. Võ Thị Sáu	34.00						34.00				98	21	6						
46	Đ. Vũ Văn Hiếu											120	5	1						
47	Đường N8											68	8	0						
48	Đ. Bến Đầm											100	54	0		110				
49	Đ. Cò Ông											115	87	0		979				
50	Đường Xung quanh Trường Lê Hồng Phong											27	0	0						
51	Đường kết nối từ khu dân cư N9A tới Nguyễn Văn Cừ	130.00			130.00					163.60	82									
52	Đ. Nguyễn Văn Cừ	1,107.04					1,107.04				167									
53	Đ. Phan Chu Trinh										170									
54	Hạ Tầng Khu 3										195									
55	Đường Huỳnh Thúc Kháng	309.00	309.00							252.00	437									Khối lượng phát sinh
56	Đường vào lô K										18									
57	Đường Trục phía Bắc	9,887.00			9,887.00					4,787.00	1,121					380				
58	Đường vào Chung cư tái định cư	0.00									16									Khối lượng phát sinh
59	Đ. Dương Thanh Khiết											12								



STT	Tên hoa viên , công viên	Tổng diện tích mang xanh (m2)	Thảm cỏ (m2)			Cây đường viên (m2)	Bồn hoa (m2)	Lá màu (m2)	Diện tích đường đi nội bộ (m2)	Xén Lề (mđ)	Cây mới trồng	Cây xanh (cây)			Cây cảnh (cây)	Duy trì cây cảnh tạo hình và cây cảnh ra hoa (cây)	Cây đây leo (cây)	Chậu cảnh (chậu)	Nhà vệ sinh (khu)	Ghi chú
			Cỏ Lá Gừng	Cỏ Nhung	Cỏ Hoa Vàng							L1	L2	L3						
1	2	3=4+...+9	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
60	Đ. Lưu Chí Hiếu											65	25							
61	Hồ Quang Trung (Công An tỉnh tầng )										51									Khởi tạo phát sinh
	<b>Tổng cộng (I+II+III)</b>	<b>153,240.29</b>	<b>33,966.15</b>	<b>9,747.17</b>	<b>101,517.52</b>	<b>798.40</b>	<b>5,270.12</b>	<b>1,940.94</b>	<b>30,705.42</b>	<b>52,449.76</b>	<b>2,948</b>	<b>3,437</b>	<b>1,963</b>	<b>247</b>	<b>202</b>	<b>4,651</b>	<b>341</b>	<b>0</b>	<b>3</b>	

Biên bản thông qua cho các các bên tham gia, cùng thống nhất với nội dung biên bản.

PHÒNG KINH TẾ



Phạm Ngọc Nhơn

BAN QLDA ĐẦU TƯ XÂY DỰNG  
VÀ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT



Bùi Đặng Tuấn Anh



BẢNG TỔNG HỢP BÓN HOA, LÁ MÀU, CÂY VIÊN DƯƠNG VÀ XÉN CỎ LÊ TÍNH TỪ THÁNG 09/2025

STT	Tên hoa viên , công viên	Cây đường viên (m2)			Bón hoa (m2)																							Lá màu (m2)								Xén Lẻ (mđ)					
		Ac O	Chuối Ngọc	Dương	Trang Kim	Chiêu Tín	Huỳnh Anh	Liễu Hồng	Bạch Trinh Hiền	Trần Oí	Mô Ket	Phúc Lộc Thọ	Lai Tây	Kim Đông Vàng	Lam Rẻ Quạt	Dâm Bụt	Sao Nhảy	Tương Vĩ	Thanh Tú	Mai Thái đỏ	Dưa vàng	Tuyết Sơn	Kim Mái	Đông Hậu Vàng	Huê Hồng	Bông Giấy	Cỏ Tồng	Lá Trứng	Tai Tượng	Phát Tài thái	Anh Dương	Phong Bơ	Lá Bùn	Dương Xi	Dừa Vạn Phát	Cỏ Nhung	Cỏ Lá Gừng, HV...				
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	39	40				
	Khởi lượng cây xanh, thâm cò tại các tuyến đường, công viên	620.58	0.00	177.82	21.25	19.63	1,545.36	101.86	619.12	16.32	285.05	238.60	100.45	65.20	22.40	278.30	63.59	33.20	19.60	15.70	36.80	12.60	12.60	86.80	34.30	1,641.40	44.63	65.00	73.00	6.13	32.64	85.75	95.30	229.30	1,309.20	3,021.36	49,428.40				
1	Công viên đường Song Hành	338.98			21.25	19.63																					6.13			6.13							174.00	2,200.30			
2	Công viên N8																																				447.00				
3	Công viên Nguyễn Đức Thuận	16.60					49.22		311.32	16.32	9.65															115.00					32.64	9.65						908.50			
4	Công viên Nguyễn Huệ	0.00					67.30	21.60				54.50		32.00											25.30												212.50	0.00			
5	Công viên Phạm Văn Đồng	104.70					9.60	8.50			20.30	38.60	50.90	20.60																							1,220.00				
6	Công Viên Tôn Đức Thắng	78.80		17.10					48.80			68.50	10.70		22.40	10.90																31.10	27.50					1,075.00			
7	Công viên trước TTVH	24.68																														45.00					0.00	280.63			
8	Công viên trước TTVH (GD 2)	11.30					49.20	49.40	39.50		36.80						63.59																				604.84				
9	Công viên trước TTVH (GD 3)						42.60		64.10															22.60	9.00												259.63				
10	Công viên Võ Thị Sáu								65.00				32.10			50.10		33.20	19.60	15.70	36.80													9.00			1,934.00				
11	Hoa viên Lê Hồng Phong												12.60			193.00						12.60	12.60														210.00				
12	Hồ Quang Trung																																					22,200.00			
13	Hồ Quang Trung (GD 2)						51.90					77.00												64.20		40.70	38.50							67.80	159.60	147.20		2,090.05			
14	Đ. Lê Đức Thọ																																					536.60			
15	Đ. Lê Hồng Phong	18.40						22.36																		1,136.20												92.00			
16	Đ. Nguyễn An Ninh																																					812.38			
17	Đ. Nguyễn Huệ	18.00					29.00																					65.00	73.00									328.25			
18	Đ. Tôn Đức Thắng			160.72					21.00				6.75			24.30																						248.40	2,253.70		
19	Đ. Võ Thị Sáu																																			34.00					
20	Đ. Nguyễn Văn Cừ						1,107.04																																		
21	Đường kết nối từ khu dân cư N9A tới Nguyễn Văn Cừ																																					163.60			
22	Đường Huỳnh Thúc Kháng																																					252.00			
23	Đường Trục phía Bắc																																					4,787.00			
24	HV Môi Lò Với								69.40		218.30																349.50								60.70	1,128.00		540.00			
25	Hồ An Hải						139.50																															8,542.00			
26	Đ. Trần Phú	9.12																																				77.40			
	Tổng cộng	620.58	0.00	177.82	21.25	19.63	1,545.36	101.86	619.12	16.32	285.05	238.60	100.45	65.20	22.40	278.30	63.59	33.20	19.60	15.70	36.80	12.60	12.60	86.80	34.30	1,641.40	44.63	65.00	73.00	6.13	32.64	85.75	95.30	229.30	1,309.20	3,021.36	49,428.40				
		798.40													5,270.12															1,940.94										52,449.76	



